

CÔNG TY TNHH TÂM ĐỨC HUNG THỊNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂM ĐỨC HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM DUC HUNG THINH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109382283

3. Ngày thành lập: 20/10/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 9, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0394846284

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) + Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... -Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh -Bán buôn cao su -Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669(Chính)
2.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
3.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
4.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
5.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
6.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
7.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
8.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
9.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
10.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

11.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
12.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
13.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
14.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
15.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
16.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
17.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
18.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
19.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
20.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
21.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
22.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
23.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
24.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
25.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
26.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
27.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
28.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
29.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
30.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
31.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
32.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
33.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
34.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
37.	Bốc xếp hàng hóa	5224
38.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

39.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
40.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
41.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
42.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
43.	Lập trình máy vi tính	6201
44.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
45.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
46.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
47.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
48.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
49.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
50.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
51.	Hoạt động thú y	7500
52.	Cho thuê xe có động cơ	7710
53.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
54.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
55.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
56.	Đại lý du lịch	7911
57.	Điều hành tua du lịch	7912
58.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
59.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
60.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
61.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
62.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
63.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
64.	Giáo dục nhà trẻ	8511
65.	Giáo dục mẫu giáo	8512
66.	Giáo dục tiểu học	8521
67.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
68.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
69.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
70.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
71.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
72.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
73.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

74.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
75.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
76.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
77.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
78.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
79.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
80.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
81.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
82.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
83.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
84.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
85.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
86.	Trồng lúa	0111
87.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
88.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
89.	Trồng cây mía	0114
90.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
91.	Trồng cây lấy sợi	0116
92.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
93.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
94.	Trồng cây hàng năm khác	0119
95.	Trồng cây ăn quả	0121
96.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
97.	Trồng cây điều	0123
98.	Trồng cây hồ tiêu	0124
99.	Trồng cây cao su	0125
100.	Trồng cây cà phê	0126
101.	Trồng cây chè	0127
102.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
103.	Trồng cây lâu năm khác	0129
104.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
105.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
106.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
107.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
108.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

109.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
110.	Chăn nuôi gia cầm	0146
111.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
112.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
113.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
114.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
115.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
116.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
117.	Khai thác gỗ	0220
118.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
119.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
120.	Khai thác thủy sản biển	0311
121.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
122.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
123.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
124.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
125.	Khai thác và thu gom than non	0520
126.	Khai thác dầu thô	0610
127.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
128.	Khai thác quặng sắt	0710
129.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
130.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
131.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
132.	Khai thác muối	0893
133.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
134.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
135.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
136.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
137.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
138.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
139.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
140.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
141.	Sản xuất đường	1072
142.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
143.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
144.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
145.	Sản xuất chè	1076
146.	Sản xuất cà phê	1077
147.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

148.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
149.	Sản xuất rượu vang	1102
150.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
151.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
152.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
153.	Sản xuất sợi	1311
154.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
155.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
156.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
157.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
158.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
159.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
160.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
161.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
162.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
163.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
164.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
165.	Sản xuất giày, dép	1520
166.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
167.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
168.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
169.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
170.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
171.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
172.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
173.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
174.	In ấn	1811
175.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
176.	Sao chép bản ghi các loại	1820
177.	Sản xuất than cốc	1910
178.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
179.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2011
180.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
181.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
182.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2021

183.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
184.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
185.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
186.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
187.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
188.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
189.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
190.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
191.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
192.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
193.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
194.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
195.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
196.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)	2420
197.	Đúc sắt, thép	2431
198.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
199.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
200.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
201.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
202.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
203.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
204.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
205.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
206.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
207.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
208.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
209.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
210.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
211.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
212.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
213.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
214.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
215.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
216.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

217.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
218.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
219.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
220.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
221.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
222.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
223.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
224.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
225.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
226.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
227.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
228.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
229.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
230.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
231.	Sản xuất máy luyện kim	2823
232.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
233.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
234.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
235.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
236.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
237.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
238.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
239.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
240.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
241.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
242.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
243.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
244.	Sản xuất nhạc cụ	3220
245.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
246.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
247.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
248.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
249.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
250.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

251.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
252.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
253.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
254.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
255.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
256.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
257.	Thu gom rác thải độc hại	3812
258.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
259.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
260.	Tái chế phế liệu	3830
261.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
262.	Xây dựng nhà để ở	4101
263.	Xây dựng nhà không để ở	4102
264.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
265.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
266.	Xây dựng công trình điện	4221
267.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
268.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
269.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
270.	Xây dựng công trình thủy	4291
271.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
272.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
273.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
274.	Phá dỡ	4311
275.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
276.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
277.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
278.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
279.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
280.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
281.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
282.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
283.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
284.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

285.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
286.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
287.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
288.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
289.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
290.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
291.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
292.	Bán buôn thực phẩm	4632
293.	Bán buôn đồ uống	4633
294.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
295.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
296.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
297.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
298.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
299.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
300.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
301.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
302.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
303.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ XUÂN HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *24/12/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *019080000223*

Ngày cấp: *14/12/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 8B, ngách 1/31 Bùi Xương Trạch, tổ 1, cụm 2, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 8B, ngách 1/31 Bùi Xương Trạch, tổ 1, cụm 2, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**